

A.Nhiên

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 880 /QB-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư - tái định cư tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 6150/TTr-SXD ngày 17/12/2018,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư – tái định cư tại xã Tân Hiệp, huyện Long Thành với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh đất cây xanh (lô CX1) diện tích 5.103,91 m<sup>2</sup> sang các chức năng: Đất ở (lô A8) với diện tích khoảng 4.840,82 m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật (lô D1) diện tích 262,4 m<sup>2</sup>.

2. Điều chỉnh và phân khu lại các lô đất: Thương mại dịch vụ (lô C) diện tích 2.932 m<sup>2</sup>; đất cây xanh (CX2) diện tích 735 m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật (lô D) diện tích 1328,25 m<sup>2</sup> sang các chức năng gồm: Đất ở (lô A10) với diện tích 3.328,25 m<sup>2</sup>, đất cây xanh (lô CX2) diện tích 304,79 m<sup>2</sup>; đất hạ tầng kỹ thuật (lô D2) diện tích 1.370,85 m<sup>2</sup>.



3. Điều chỉnh và phân khu lại các lô đất: Nhà văn hóa (lô B1) diện tích 892 m<sup>2</sup>; trạm y tế (lô B2) diện tích 891,93 m<sup>2</sup>; trường mẫu giáo (lô B3) diện tích 3.141,73 m<sup>2</sup> sang các chức năng: Đất ở (lô A9) diện tích 1.329,61 m<sup>2</sup>; trường mẫu giáo (lô B) diện tích 2366,05 m<sup>2</sup>; đất cây xanh (lô CX1) diện tích 1.230 m<sup>2</sup>.

4. Điều chỉnh quy mô dân số dự án từ khoảng 800 người thành khoảng 948 người, tương ứng điều chỉnh số lô đất dự án từ 167 lô điều chỉnh thành 204 lô đất.

5. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh thay đổi như sau:

| Stt       | Loại đất                                              | Quy hoạch được duyệt<br>tại Quyết định số<br>282/QĐ-UBND ngày<br>02/02/2015 |               | Quy hoạch điều<br>chỉnh        |              |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------|
|           |                                                       | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> )                                              | Tỷ lệ (%)     | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ<br>(%) |
| <b>I</b>  | <b>Đất dân dụng (khu ở)</b>                           | <b>94.979,13</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>94.979,13</b>               | <b>100</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Đất công trình dịch vụ đô thị</b>                  | <b>7.857,66</b>                                                             | <b>8,27</b>   | <b>2.366,05</b>                | <b>2,49</b>  |
| 1.1       | Đất thương mại - dịch vụ                              | 2.932,00                                                                    |               | 0                              |              |
| 1.2       | Đất trường mẫu giáo                                   | 3.141,73                                                                    |               | 2.366,05                       |              |
| 1.3       | Đất nhà văn hóa                                       | 892,00                                                                      |               | 0                              |              |
| 1.4       | Đất trạm y tế                                         | 891,93                                                                      |               | 0                              |              |
| <b>2</b>  | <b>Đất ở</b>                                          | <b>44.845,31</b>                                                            | <b>47,22</b>  | <b>54.344,76</b>               | <b>57,22</b> |
|           | Đất nhà liên kế vườn                                  | 44.845,31                                                                   |               | 54.344,76                      |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất cây xanh+ TDTT</b>                             | <b>5.838,91</b>                                                             | <b>6,15</b>   | <b>1.534,79</b>                | <b>1,62</b>  |
| <b>4</b>  | <b>Đất giao thông</b>                                 | <b>35.100,36</b>                                                            | <b>36,96</b>  | <b>35.100,36</b>               | <b>36,96</b> |
|           | Đất đường giao thông nội bộ                           | 31.788,01                                                                   |               | 31.788,01                      |              |
|           | Đất thuộc lộ giới giao thông khu vực                  | 3.312,35                                                                    |               | 3.312,35                       |              |
| <b>5</b>  | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>                           | <b>1.336,89</b>                                                             | <b>1,41</b>   | <b>1.633,17</b>                | <b>1,72</b>  |
| <b>II</b> | <b>Đất lộ giới đường sắt</b>                          | <b>9.072,73</b>                                                             |               | <b>9.072,73</b>                |              |
|           | <b>Tổng cộng theo ranh thỏa thuận địa điểm (I+II)</b> | <b>104.051,86</b>                                                           |               | <b>104.051,86</b>              |              |

(Bản đồ trích vẽ quy hoạch sử dụng đất phạm vi điều chỉnh đính kèm).

**Điều 2.** Trên cơ sở nội dung điều chỉnh quy hoạch được UBND phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Long Thành, UBND xã Tân Hiệp có trách nhiệm công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội liên quan trên địa bàn, quản lý việc thực hiện xây dựng theo nội dung quy hoạch được điều chỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh vị trí trên vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/2/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư - tái định cư xã Tân Hiệp, huyện Long Thành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Chủ tịch UBND xã Tân Hiệp, Ban Quản lý dự án huyện Long Thành, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

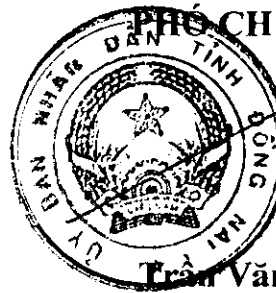
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (CNN);
- Lưu : VT, CNN (Nhiên).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vĩnh**

